Phụ lục 01: Phải thu khách hàng

TT	Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần VTKTNN Quảng Trị	6.130.811.500	11.806.431.500
2	Nguyễn Sĩ Khánh - Công ty TNHH 1 thành viên KC Hà Tĩnh		13.224.228.302
3	Nguyễn Văn Thương	11.311.987.100	
4	Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	6.886.278.469	6.211.859.379
5	Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình		6.808.119.556
6	Công ty TNHH Đáp Thành	300.000	4.850.027.600
7	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Tiền Giang	4.049.077.850	2.940.009.900
8	Công ty TNHH thương mại dịch vụ 579	457.623.750	4.183.835.000
9	Công ty Cổ phần VTNN Gia Lai	3.326.478.355	3.552.513.855
10	Công ty TNHH Bằng Tuyên		2.662.436.000
11	Công ty Cổ phần VTKT NLN Quảng Ngãi	3.570.900.000	2.336.210.000
12	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn		2.821.215.000
13	Đào Văn Bắc - Doanh nghiệp tư nhân Hà Bắc		2.375.785.400
14	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Vật nuôi TT Huế	2.127.960.000	748.400.000
15	Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Quảng Bình	1.610.287.500	1.151.397.500
16	Công ty TNHH Như Linh	1.750.256.000	1.834.938.000
17	Công ty cổ phần XNK Hà Anh	1.692.700.000	
18	Hội nông dân Huyện Nho Quan	1.427.525.000	1.504.775.000
19	Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp TT Huế	966.000.000	525.600.000
20	Nguyễn Thành Long		1.626.567.501
21	HTX Bối Cầu - Bình Lục		1.385.522.000
22	Lê Duy Đạm		1.275.066.000
23	HTX Hoàng Tây - Kim Bảng		1.232.310.000
24	Công ty cổ phần VTNN Đồng Nai		1.078.994.199
25	Hội nông dân xã Đức Long - Huyện Nho quan	365.125.000	365.125.000
26	Công ty TNHH thương mại vật tư tổng hợp Toan Vân		1.290.890.000
27	HTX Ngọc Lũ - Bình lục		875.162.500
28	HTX An Bài - Bình Lục		785.340.000
29	Công ty TNHH thương mại Ngọc Nhâm		1.221.390.000
30	HTX Nguyễn úy - Huyện Kim Bảng		951.835.000
31	Đinh Thị Hoa		816.901.700
32	Phạm Viết Sơn - Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng		463.950.000
33	Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	599.190.000
34	HTX Tiên Ngoại - Duy Tiên		543.820.000
35	HTX Tam Đa - Vĩnh Bảo - Hải Phòng		1.053.200.000
36	Công ty TNHH Mạnh Châu		1.014.828.100
…	Các khách hàng khác	653.418.660	13.148.962.261
	Cộng	**46.925.919.184**	**99.266.836.253**

Phụ lục 02

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**24.351.317.595**	**12.920.543.919**	**11.188.914.542**	**4.163.408.609**		**52.624.184.665**
2	**Tăng trong kỳ**	**-**	**2.143.297.000**	**-**	**631.952.400**	**-**	**2.775.249.400**
	- Do mua sắm		315.697.000		631.952.400		947.649.400
	- Do đầu tư XD hoàn thành		1.827.600.000				1.827.600.000
3	**Giảm trong kỳ**	**28.129.553**	**325.978.000**	**-**	**546.303.411**	**-**	**900.410.964**
	- Do thanh lý, nhượng bán				37.584.284		37.584.284
	- Do giảm khác	28.129.553	325.978.000		508.719.127		862.826.680
4	**Số cuối kỳ**	**24.323.188.042**	**14.737.862.919**	**11.188.914.542**	**4.249.057.598**	**-**	**54.499.023.101**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**11.752.205.636**	**11.527.381.528**	**7.597.868.272**	**2.984.098.842**		**33.861.554.278**
2	**Tăng trong kỳ**	**2.198.742.864**	**545.819.741**	**1.037.860.930**	**404.358.857**	**-**	**4.186.782.392**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.198.742.864	545.819.741	1.037.860.930	404.358.857		4.186.782.392
	- Tăng khác						-
3	**Giảm trong kỳ**	**15.639.710**	**186.543.189**	**-**	**135.677.735**	**-**	**337.860.634**
	- Do thanh lý, nhượng bán				37.584.284		37.584.284
	- Do giảm khác	15.639.710	186.543.189		98.093.451		300.276.350
4	**Số cuối kỳ**	**13.935.308.790**	**11.886.658.080**	**8.635.729.202**	**3.252.779.964**	**-**	**37.710.476.036**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**12.599.111.959**	**1.393.162.391**	**3.591.046.270**	**1.179.309.767**	**-**	**18.762.630.387**
2	**Số cuối kỳ**	**10.387.879.252**	**2.851.204.839**	**2.553.185.340**	**996.277.634**	**-**	**16.788.547.065**

Phụ lục 03

9, 10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

		TSCĐ thuê tài chính			TSCĐ vô hình	
TT	**Chỉ tiêu**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**TSCĐ khác**	**Phần mềm kế toán**	**TSCĐ khác**
I	**Nguyên giá TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**		**681.818.182**		**60.000.000**	**-**
2	**Tăng trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Do thuê trong kỳ					-
	- Do XDCB					-
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Do chuyển sang TSCĐHH					-
	- Do giảm khác					-
4	**Số cuối kỳ**	**-**	**681.818.182**	**-**	**60.000.000**	**-**
II	**Hao mòn TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**		**41.035.343**		**60.000.000**	**-**
2	**Tăng trong kỳ**	**-**	**113.636.364**	**-**	**-**	**-**
	- Do trích khấu hao TSCĐ		113.636.364			-
	- Tăng khác					**-**
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Do chuyển sang TSCĐHH					-
	- Do giảm khác					-
4	**Số cuối kỳ**	**-**	**154.671.707**	**-**	**60.000.000**	**-**
III	**Giá trị còn lại**					
1	**Số đầu năm**	**-**	**640.782.839**	**-**	**0**	**-**
2	**Số cuối kỳ**	**-**	**527.146.475**	**-**	**0**	**-**

Phụ lục 04: Phải trả người bán

TT	Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	848.977.161	1.820.169.803
2	Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	1.044.143.975	1.802.245.039
3	Công ty cổ phần Bao bì PP	570.893.371	1.312.371.714
4	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thành Tâm	814.000.000	2.182.056.000
5	Công ty TNHH Sản xuất TM & DV Moico	286.494.000	0
6	Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.767.397.473	1.081.544.565
7	Công ty Cổ phần hãng Thông tấn Việt	295.770.000	0
8	Công ty Cổ phần vật liệu và xây lắp Tam Điệp	449.710.000	256.120.000
9	Công ty cổ phần XNK Hà Anh		560.276.000
10	Chi nhánh Cty CP Vật tư Xăng dầu PETEC tại Ninh Bình		521.965.356
11	Chi nhánh công ty cổ phần vận tải 1 TRACO Hà Nội	263.160.000	509.065.000
12	Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương		53.956.000
13	Công ty TNHH khai thác chế biến Minh Đức	200.520.000	155.400.311
14	Công ty TNHH Aphromo Thái Bình	0	427.250.000
15	Công ty TNHH Vạn Ninh		11.220.000
16	Công ty TNHH tư vấn & PT xây dựng		233.595.000
17	Viện PT công nghệ truyền thông và hỗ trợ cộng đồng	145.000.000	0
18	Công ty TNHH dịch vụ vận tải An Bình Sơn	74.837.678	0
19	Công ty cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương Quy Nhơn (VIETRANS QUY NHON)	71.245.900	65.323.500
20	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Anh Phúc	50.635.475	75.167.004
21	Công ty cổ phần Secpentin & phân băn Thanh Hoá	49.360.500	132.208.020
…	Các khách hàng khác	722.492.179	774.672.024
	Cộng	**7.654.637.712**	**11.974.605.336**

Phụ lục 05

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**69.917.390.000**	**12.042.349.124**	**25.879.886.284**	**11.583.566.131**	**40.000.000**	**73.409.574.272**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	4.443.483.173	2.221.741.587	-	63.697.346.317
- Lãi trong năm trước			*4.443.483.173*	*2.221.741.587*		*63.697.346.317*
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	61.325.008.847
- Phân phối lợi nhuận năm trước						*61.325.008.847*
Số dư cuối năm trước	**69.917.390.000**	**12.042.349.124**	**30.323.369.457**	**13.805.307.718**	**40.000.000**	**75.781.911.742**
Số dư đầu năm nay	**69.917.390.000**	**12.042.349.124**	**30.323.369.457**	**13.805.307.718**	**40.000.000**	**75.781.911.742**
Tăng vốn trong năm	34.958.120.000	-	9.554.601.948	3.674.039.782	-	40.451.218.166
- Tăng vốn trong năm	*34.958.120.000*					-
- Lãi trong năm nay						*40.451.218.166*
- Tăng khác			*9.554.601.948*	*3.674.039.782*		
Giảm vốn trong năm nay	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	40.000.000	62.330.324.046
- Giảm khác (*)		*12.000.000.000*	*12.000.000.000*		*40.000.000*	*10.958.120.000*
- Phân phối lợi nhuận (**)						*51.372.204.046*
Số dư cuối năm nay	**104.875.510.000**	**42.349.124**	**27.877.971.405**	**17.479.347.500**	**-**	**53.902.805.862**

(*) Theo Nghị quyết số 1850/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/11/2013 về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, nguồn vốn chủ sở hữu để phát hành tăng vốn điều lệ là:

+ Vốn khác của chủ sở hữu:	12.000.000.000	đồng
+ Quỹ đầu tư phát triển:	12.000.000.000	đồng
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	10.958.120.000	đồng
Cộng	**34.958.120.000**	đồng

(**) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 theo Nghị quyết số 730/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	9.554.601.948	đồng
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	3.674.039.782	đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.184.867.316	đồng
+ Chia cổ tức năm 2012	34.958.695.000	đồng (năm 2012 đã tạm ứng 17.479.347.500 đồng)
Cộng	**51.372.204.046**	

Phụ lục 06

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	**Số lượng cổ phiếu đầu năm**		**6.991.739**	**10.000**	**69.917.390.000**		**6.991.739**
II	**Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm**		**3.495.812**		**34.958.120.000**		**0**
		31/12/2013	3.495.812	10.000	34.958.120.000	0	0
III	**Số lượng cổ phiếu mua lại**						
IV	**Số lượng cổ phiếu cuối năm**		**10.487.551**		**104.875.510.000**		
IV	**Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (I+II-III)**						**6.991.739**